



# MỘT SỐ Ý NIỆM VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Lương Sỹ

Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Đường Võ Văn Kiệt, tp Huế, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Lương Sỹ <nguyenluongtsy@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 29-08-2025; Ngày chấp nhận đăng: 11-12-2025)

**Tóm tắt.** Quyền tác giả đã được Pháp sớm đưa vào Việt Nam dưới thời kỳ thực dân, trải qua quá trình phát triển để tiếp tục tương thích với các điều ước quốc tế như Công ước Berne, Hiệp định TRIPS,... Tuy nhiên, trong thời kỳ phong kiến, xã hội Việt Nam trung đại cũng ghi nhận một số biểu hiện tương đồng với quyền tác giả hiện đại. Bài viết tập trung nghiên cứu các khía cạnh liên quan đến quyền tác giả trong một số bộ luật phong kiến, tác động của Nho giáo đến nhận thức quyền tác giả, và một số dấu hiệu của việc hình thành ý nhiệm sơ khai về quyền tác giả tại Việt Nam từ thế kỷ 19 trở về trước. Việc tìm hiểu cách xã hội thời đó nhìn nhận và quản lý tác phẩm sẽ góp phần gợi mở cho hoạt động lập pháp phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn mới.

**Từ khóa:** quyền tác giả, Nho giáo, phong kiến, Việt Nam

## SOME IDEA ABOUT AUTHOR RIGHTS DURING THE FEUDAL PERIOD IN VIETNAM

Nguyen Luong Sy

The University of Law, Hue University, Vo Van Kiet St., Hue, Vietnam

\*Correspondence to Nguyễn Lương Sỹ <nguyenluongtsy@hueuni.edu.vn>

(Received: August 29, 2025; Accepted: December 11, 2025)

**Abstract.** Copyright was introduced to Vietnam by the French during the colonial period and has since developed to comply with international treaties such as the Berne Convention and the TRIPS Agreement. However, during the feudal era, medieval Vietnamese society also showed some similarities to modern copyright. This paper focuses on researching aspects related to copyright in feudal legal codes, the impact

---

of Confucianism on the perception of copyright, and some signs of the early formation of copyright notions in Vietnam before the 19th century. Understanding how society at that time perceived and managed intellectual works will contribute to guiding legislative activities that are aligned with the nation's cultural identity in the new era.

**Keywords:** copyright, Confucianism, feudalism, Vietnam

## Đặt vấn đề

Quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng trong hệ thống pháp luật ngày nay vốn được xem là sản phẩm lập pháp của phương Tây. Từ nửa cuối thế kỷ 19, sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật và thương mại quốc tế đã kéo theo sự ra đời của các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, tiêu biểu là Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp 1883, Công ước Berne về Bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật 1886. Trên cơ sở đó, quyền sở hữu trí tuệ đã du nhập đến các quốc gia châu Á thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu trong những năm gần đây chỉ ra rằng, chế định quyền tác giả chính thức được ghi nhận trong giai đoạn Pháp thuộc (1884-1945), chủ yếu bởi Sắc lệnh ngày 29/10/1887 (áp dụng ở Nam Kỳ và các khu vực nhượng địa bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng) và Dụ số 09 ngày 24/2/1941 của vua Bảo Đại (áp dụng ở Trung Kỳ) [10, p. 59,61]. Tuy nhiên, chưa có nhiều công trình tìm hiểu về sự tồn tại của quyền tác giả, dù là dưới hình thức quy phạm pháp luật hay biểu hiện trong thực hành xã hội từ thế kỷ 19 trở về trước. Câu hỏi đặt ra là việc thực thi quyền tác giả tại Việt Nam, tiếp nhận hoàn toàn từ hệ thống pháp luật phương Tây hiện đại, có chịu tác động bởi văn hóa pháp lý thời kỳ Trung đại? Liệu các triết lý của Nho giáo đã thấm sâu vào đời sống xã hội Việt Nam có cản trở quá trình nâng cao nhận thức về quyền tác giả ngày nay? Bài viết này tìm hiểu một số ý niệm sơ khai về quyền tác giả trong xã hội Việt Nam trong thời kỳ phong kiến, qua đó góp phần gợi mở cho mục tiêu xây dựng pháp luật phù hợp với hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình.

## 1. Khái quát về hệ thống pháp luật thời kỳ phong kiến liên quan đến quyền tác giả

Pháp luật thành văn của Việt Nam trong thời kỳ phong kiến còn được lưu giữ cho đến ngày nay bao gồm hai bộ: Quốc triều hình luật, tức Luật Hồng Đức, của Triều đại nhà Hậu Lê (thế kỷ 15-1804) và Hoàng Việt luật lệ, tức Luật Gia Long, của Triều đại nhà Nguyễn (1804-1931). Mỗi bộ luật bao gồm quy phạm điều chỉnh nhiều vấn đề khác nhau từ tổ chức bộ máy quan lại, lễ nghi, và đặc biệt là các loại tội phạm. Bên cạnh hai bộ luật chính vẫn còn một số văn bản quy phạm khác được thể hiện dưới dạng Chiếu, Lệ, Dụ, Sắc,... có thể được tập hợp thành các bộ Hội điển như Lê triều hội điển (nhà Lê), Minh Mệnh chính yếu (nhà Nguyễn). Hiểu theo

ngôn ngữ pháp lý hiện đại, các loại hình đó là văn bản dưới luật, dùng để quy định một số nội dung chi tiết.

Nội dung chủ yếu của cả hai bộ luật là các quy phạm hình sự – quy định về trách nhiệm cá nhân trước nhà nước. Mặc dù có một số quan hệ dân sự cũng được bảo vệ gián tiếp bởi các bộ luật (như vấn đề hôn nhân, thừa kế, thế chấp ruộng đất,...), nhưng về bản chất chúng cũng chỉ được thể hiện thông qua hình phạt. Sự phân chia giữa ngành luật công và luật tư tại Việt Nam chỉ khởi phát dưới thời kỳ Pháp thuộc [7, p. 95]. Có thể nói, hầu như không tồn tại chế định thực thụ về quyền tư hữu tại Việt Nam trong các bộ luật nói trên, và rộng hơn là trong cả hệ thống pháp luật thời kỳ phong kiến [16, p. 82]. Bởi vậy, không khó hiểu khi vấn đề về quyền đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, hay quyền tác giả nói chung hoàn toàn không được các bộ luật lúc bấy giờ nhắc đến.

Mặc dù vậy, cả Quốc Triều Hình Luật và Hoàng Việt Luật Lệ đều có các quy phạm liên quan đến in ấn và xuất bản sách. Những sách bị cho là mê tín, phản động, hoặc làm suy đồi đạo đức bị nghiêm cấm. Trong Quốc triều chiếu lệnh thiện chính (1619) – một tập hợp các quy định hành chính bổ sung của nhà Hậu Lê – đã khẳng định những quy chuẩn như sau: chỉ có những sách thuộc kinh điển, như kinh sách, luận thuyết Nho giáo, hay lịch sử, mới được phép in ấn và lưu hành. Các tác phẩm kể cả về truyền thống tôn giáo như Phật giáo (thích), Đạo giáo, hay các tín ngưỡng tâm linh khác (đạo) đều bị lên án là “tà thuyết”. Đồng thời, thơ ca tục tĩu hoặc khiêu dâm bằng tiếng Việt cũng bị cấm in ấn với lý do làm băng hoại đạo đức công chúng [12, p. 295]. Quy định này xác nhận sự đề cao Nho giáo hơn Phật giáo và Đạo giáo dưới thời Lê Trung Hưng, làm suy giảm đáng kể hiện tượng “tam giáo đồng nguyên” (sự hòa hợp của ba tôn giáo) tại nước ta vào thời kỳ này.

Đến thời nhà Nguyễn (1802-1945), triều đình Việt Nam bắt đầu siết chặt quyền kiểm soát tập trung mang tính “tiền kiểm” đối với chính các cơ sở in ấn. Năm 1820, một sắc lệnh của nhà vua yêu cầu tất cả việc in ấn phải được điều phối từ Kinh đô Huế. Bất kỳ ai muốn xuất bản tác phẩm đều phải nộp đơn xin lên Sở quán để được xem xét và phê duyệt [9, p. 15].

Ở góc nhìn của pháp luật hiện đại, quản lý xuất bản có thể là một hệ quả pháp lý từ hoạt động cấp quyền sử dụng tác phẩm. Tuy nhiên, trên thực tế lúc bấy giờ, triều đình kiểm soát xuất bản không phải để bảo vệ các sáng tạo của cá nhân, mà chỉ nhằm duy trì trật tự chính trị, hệ thống đạo đức và sự chính thống của Nho giáo. Những quy định này đóng vai trò là một chế độ kiểm duyệt bảo vệ quyền lực của triều đình trung ương, mà hoàn toàn thiếu vắng dấu ấn của quyền tác giả.

## 2. Tác động của Nho giáo đến việc hình thành ý niệm về quyền tác giả trong thời kỳ phong kiến

Xuyên suốt thời kỳ phong kiến, các giá trị Nho giáo được diễn giải thành quy tắc đạo đức và ứng xử trong xã hội, từ đó chúng được lồng ghép thành các quy phạm thực thi thông qua biện pháp hình sự. Do vậy, Nho giáo có thể được coi là “nguồn luật” bổ sung cho pháp luật thành văn. Trung tâm của tư tưởng Nho giáo là đặt sự hài hòa và ổn định của xã hội lên hàng đầu. Các nguyên tắc đạo đức của nó như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín đều hướng đến việc xây dựng một cộng đồng trật tự và gắn kết, bao gồm gia đình, dòng họ, làng xã, và cao hơn là quốc gia. Nho giáo không khuyến khích sự thể hiện cái tôi cá nhân một cách quá mức, đặc biệt là khi nó đi ngược lại lợi ích chung [3]. Từ đó, cá nhân được kỳ vọng phải tuân thủ các chuẩn mực xã hội và thực hiện bổn phận của mình để duy trì sự cân bằng này. Chính hệ tư tưởng này khiến Nho giáo luôn được xem là một trở lực cho sự hình thành và phát triển của quyền tác giả hiện đại, nơi sự sáng tạo và cái tôi cá nhân được đặt lên hàng đầu.

Nghiên cứu về vai trò của Nho giáo trong xã hội phong kiến không thể không đề cập đến quê hương của Nho giáo, chính là Trung Quốc. Vấn đề về mối quan hệ giữa Nho giáo và nhận thức quyền tác giả tại nước này đã được một số học giả nghiên cứu. Trong sách Luận Ngữ, Khổng Tử từng nổi tiếng tuyên bố: “Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ” (Ta chỉ thuật lại, chứ không sáng tác, ta yêu và tin văn hóa cổ) [6, VII.1]. Theo lý tưởng này, lao động trí óc không được xem là nơi để sáng tạo ra cái mới có tính nguyên gốc, mà là quá trình truyền đạt, gìn giữ một cách trung thực và tu dưỡng đạo đức. Việc đưa những đổi mới vào tri thức cổ xưa bị nhìn nhận một cách nghi ngại, thậm chí bị xem là phi chính thống hay tà thuyết [21, pp. 25–27]. Thật vậy, trong xã hội Trung Hoa cổ trung đại, nền giáo dục đã rèn luyện giới Nho sĩ làm quen với học thuộc và tái hiện các tác phẩm kinh điển ngay từ khi còn nhỏ. Các cá nhân không được khuyến khích hướng tới sự sáng tạo hiện đại, mang tính thể hiện bản thân; thay vào đó, họ được kỳ vọng trở thành những người “bảo tồn” tri thức được thừa kế một cách trung thành nhất. Việc trích dẫn không ghi nguồn, hay thậm chí bắt chước không gây ra bất kỳ vấn đề pháp lý nào và cũng không bị coi là sai trái về mặt đạo đức, nếu không muốn nói là còn được tuyên dương rộng rãi [15, p. 249].

Những triết lý của Nho giáo đối với tính sáng tạo cá nhân được duy trì gần như nguyên vẹn khi du nhập vào Việt Nam. Điều này có thể phần nào khẳng định qua câu nói của nhà bác học Lê Quý Đôn: “Văn chương là của chung thiên hạ” [19]. Có thể hiểu, tư tưởng của giới trí thức lúc bấy giờ xem văn học, nghệ thuật đều là “tài sản” thuộc về công chúng, không thể sở hữu với tư cách cá nhân.

Ngoài ra, trong xã hội Việt Nam thời kỳ phong kiến, tư tưởng “*Quân tử hoài đức, tiểu nhân hoài thù*” (người quân tử trọng đức, kẻ tiểu nhân trọng đất đai) [6, IV.11-16], trở thành một hình mẫu về con người ngay thẳng, đứng đắn trong xã hội [13]. Hệ thống thứ bậc “*Sĩ, Nông, Công,*

Thương” đặt tầng lớp trí thức – “kẻ sĩ” ở vị trí đầu tiên, ràng buộc họ phải tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực trên để trở thành người quân tử (xem thường lợi ích vật chất). Thương nhân đứng ở tầng lớp thấp nhất trong hệ thống phân cấp xã hội, nên việc tìm kiếm lợi nhuận từ các tác phẩm trí tuệ bị coi là một sự hổ thẹn về mặt đạo đức. Sự ngần ngại văn hóa đáng kể trong việc thương mại hóa các tác phẩm trí tuệ đã ngăn cản sự hình thành một thị trường nơi các sáng tạo văn học hay khoa học có thể được sở hữu độc quyền.

Tuy nhiên, nếu kết luận rằng Nho giáo hoàn toàn cản trở sự hình thành nhận thức về quyền tác giả hiện đại là thiếu cơ sở. Quay trở lại với các nghiên cứu về tác động của Nho giáo đối với quyền tác giả tại Trung Quốc, một quan điểm khác được đưa ra phá vỡ giả định rằng Nho giáo chỉ đơn thuần là sao chép mù quáng. Trên thực tế, Nho giáo truyền thống khuyến khích “*sử dụng các tác phẩm có sẵn một cách có tùy biến*” chứ không phải là sao chép lười biếng. Khổng Tử chưa bao giờ nói rằng ông chỉ thụ động sao chép từ người xưa, mà ngược lại, ông thực sự đã diễn giải và điều chỉnh một cách sáng tạo nhằm mục đích truyền bá nó [15, p. 249]. Ở Việt Nam, tư tưởng này được tái khẳng định trong *Văn đại loại ngữ*, khi Lê Quý Đôn cũng khuyên rằng: “*Nên đem lời và ý cố nhân đúc lại cho mới chớ không nên rập khuôn theo lẽ lối cũ*” [1, p. 51]. Rõ ràng, Nho giáo vẫn để dành không gian cho sự sáng tạo cá nhân, dù chưa thể so sánh với xã hội hiện đại.

Không chỉ thế, các triết lý của Nho giáo có thể còn góp phần thúc đẩy ý thức về quyền nhân thân đối với quyền tác giả, đặc biệt là quyền đứng tên trên tác phẩm. Hệ tư tưởng này coi trọng các đức tính kinh điển như trung thực và lòng trung thành, những phẩm chất được thiết kế để duy trì một xã hội ổn định và hài hòa. Trong một ý thức hệ như vậy, mọi suy nghĩ “mạo danh” tác phẩm trí tuệ của người khác là điều khó được chấp nhận [20, p. 115]. Mặt khác, mặc dù nghệ thuật sử dụng “*điển tích, điển cố*” dưới thời kỳ Nho giáo không đặt nặng vấn đề nêu tên tác giả, thực tiễn cũng ghi nhận về việc “*tầm chương trích cú*”, nêu tên tác giả khi trích dẫn (thường là khéo léo lồng ghép ngay trong ý từ của văn thơ) như là một lối thực hành phổ biến của giới văn sĩ.

Nhưng cũng cần làm rõ rằng, thông lệ này không nhằm mục đích tôn trọng quyền nhân thân của tác giả như tư duy pháp lý hiện đại, mà thực chất là để bảo đảm tính chính danh cho nội dung được trích dẫn. Khi vay mượn “*điển tích, điển cố*”, hoặc thơ văn của người xưa, người sử dụng hướng đến dùng uy danh của tác giả để củng cố vị thế cho nội dung mà mình truyền đạt. Cùng thể hiện dưới cùng một hình thức thực hành là nêu tên, nhưng hành vi trong thời kỳ trung đại và hiện đại lại xuất phát từ hai ý chí khác nhau. Tuy vậy, có thể thấy đây chính là khởi nguồn cho những ý niệm sơ khai về quyền tác giả, khiến cho hệ thống ‘*droit d’auteur*’ vốn đề cao quyền nhân thân của Pháp dễ dàng được xã hội Việt Nam tiếp nhận.

### 3. Một số biểu hiện liên quan đến quyền tác giả trong xã hội Việt Nam thời kỳ phong kiến

#### 3.1. *Biểu hiện liên quan đến quyền tác giả trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn*

Một trong những ví dụ rõ nét nhất về “tác quyền trung đại” ở Việt Nam có lẽ là các hợp đồng mua bán quyền biểu diễn ca trù, một hoạt động mang tính cộng đồng, trong suốt thế kỷ 17 và 18. Tại nhiều làng xã giai đoạn này, một đặc điểm nổi bật của nghệ thuật biểu diễn ca trù là sự hiện diện của các *Ty giáo phường*. Những *Ty giáo phường* này nắm giữ độc quyền đối với một số bài hát cụ thể và đặc quyền để biểu diễn chúng tại đình làng. Cụ thể: mỗi huyện thường có một *Ty giáo phường* do một người có quyền lực của địa phương đứng đầu. Họ nắm giữ và phân chia quyền biểu diễn tại các đình làng, còn được gọi là quyền giữ cửa đình và truyền từ đời này sang đời khác. Quyền này mang lại lợi ích vật chất thông qua thu tiền từ làng xã nơi có đình hoặc khách vãng lai. Đặc biệt, giáo phường có thể sang nhượng lại quyền cho chính quan viên làng xã đó khi cần tiền lo việc quan [5]. Các ghi chép lịch sử thể hiện bằng tư liệu văn bia ghi nhận ít nhất 64 văn bản giao kèo về việc chuyển nhượng quyền hát cửa đình cho những người khác, trong đó sớm nhất được tìm thấy vào năm 1679 [8, p. 61].

Xét về mặt hình thức, quyền này mang dáng dấp tương đồng với quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng trong nhóm quyền tài sản của quyền tác giả. Nếu nhìn nhận từ góc độ này, có thể xem là đã hình thành các giao dịch chuyển quyền biểu diễn tác phẩm tại Việt Nam ngay từ thế kỷ XVII. Từ đó, có học giả tin rằng đây là bằng chứng cho thấy các cộng đồng địa phương đã công nhận giá trị hữu hình và có thể chuyển nhượng của quyền biểu diễn nghệ thuật truyền thống [14, p. 143]. Tuy nhiên, cần phải tiếp cận một cách thận trọng hơn, vì việc áp dụng trực tiếp một khái niệm hiện đại như “quyền tài sản” vào xã hội cổ xưa có thể sẽ sai lệch nghiêm trọng về bối cảnh. Thực vậy, về mặt ý chí, đối tượng đang được trao đổi là quyền theo phong tục, gắn liền với thực hành văn hóa và tâm linh của làng xã, chứ không phải bản thân các bài hát hay buổi biểu diễn. Nhưng cũng giống như trường hợp nêu tên tác giả khi trích dẫn tác phẩm đã đề cập ở mục 2, truyền thống này hoàn toàn có thể là một trong những nền tảng giúp việc tiếp nhận quyền tác giả hiện đại tại Việt Nam trở nên thuận lợi hơn.

#### 3.2. *Biểu hiện liên quan đến quyền tác giả trong lĩnh vực in ấn*

Một số ghi chép cho rằng việc in bằng mộc bản có thể đã tồn tại từ thời nhà Lý và nhà Trần (thế kỷ 11-14), nhưng do hoàn toàn không có tài liệu còn sót lại, những tuyên bố này vẫn chưa thể kiểm chứng được. Theo Đại Việt Sử ký toàn thư, Việt Nam từ lâu đã phụ thuộc vào kinh thư nhập khẩu từ Trung Quốc, chẳng hạn như Cửu kinh và Tam tạng kinh, được ghi nhận là đã du nhập qua giao thương đường thủy năm 1007 và năm 1018 [18, p. 21-22]. Bước ngoặt thực sự chỉ đến vào thế kỷ 15 khi Lương Nhữ Hộc được cử đi sứ sang Trung Quốc vào các năm 1443 và 1459. Ông được cho là đã bí mật nghiên cứu kỹ thuật in mộc bản của Trung Quốc. Khi trở về, ông tổ chức truyền dạy nghề này tại quê nhà.

Trong giai đoạn đầu, hoạt động in ấn ở Việt Nam do các ngôi chùa Phật giáo đóng vai trò là trung tâm chính từ tiền “cúng dường” của phật tử. Mục tiêu của họ là tích lũy công đức tôn giáo, chứ không phải lợi nhuận. Tác phẩm in còn sót lại sớm nhất dường như được thực hiện vào năm 1665. Nhưng chi phí lao động in ấn cao hơn đáng kể so với ở Trung Quốc là nguyên nhân tiếp tục hạn chế việc phổ biến rộng rãi [2, p. 169]. Do đó, ngay cả đến thế kỷ 17 và 18, nền học thuật của giới trí thức ở Việt Nam vẫn phụ thuộc rất nhiều vào sách in nhập khẩu từ Trung Quốc.

Tuy nhiên, đến thời nhà Nguyễn ở thế kỷ 19, ngành in ấn bắt đầu phát triển hơn. Hoạt động sản xuất và biên soạn sách trở nên có tổ chức, thuộc ba nhóm chính.

- Thứ nhất, in ấn do nhà nước quản lý, với lợi thế về nguồn lực tập trung và năng lực kỹ thuật, chuyên xuất bản các tác phẩm lịch sử, kinh điển và văn bản được triều đình phê chuẩn.

- Thứ hai, in ấn tại chùa và đình làng, tập trung vào các tác phẩm văn học tôn giáo và đạo đức.

- Thứ ba, in ấn tư nhân, vốn xuất hiện muộn hơn và chỉ giới hạn ở những người giàu có và có mối quan hệ tốt.

Mặc dù các nhà in của nhà nước chiếm ưu thế, nhưng nhà in tư nhân đã bắt đầu xuất bản hàng loạt tập thơ, sách lịch sử và tác phẩm tự truyện, hồi ký. Tuy nhiên, rào cản gia nhập ngành in là rất lớn: chỉ những quan lại cấp cao hoặc gia đình giàu có mới có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu về hậu cần và vật chất để tự xuất bản [4, p. 481].

Hai dấu hiệu mờ nhạt về thực hành quyền tác giả theo góc nhìn ngày nay bắt đầu le lói. Thứ nhất, từ thời chúa Nguyễn vào thế kỷ 17, các mộc bản Phật giáo thường có mục lục khoản chi tiết ở đầu và cuối văn bản. Những lạc khoản này bao gồm tên của nhà tài trợ, người khắc, ngày tháng và địa điểm lưu trữ [11, p. 70]. Những thực hành ghi công người liên quan như vậy cho thấy một sự trân trọng sơ khai đối với thành quả lao động. Bằng cách công khai ghi lại tên của người đóng góp, những bản in này đã gián tiếp ghi nhận đóng góp cá nhân và tập thể vào việc truyền bá tri thức. Tuy nhiên, lý do thực sự của việc này là mục đích tôn giáo, chứ không phải là ý thức về quyền tác giả. Khắc kinh sách là việc làm tốt mang lại công đức, chứ không phải là quyền lợi vật chất.

Thứ hai, có một sự chuyển hướng rõ rệt sang in ấn thương mại vào thế kỷ 19. Các nhà in bắt đầu tự xây dựng thương hiệu trên trang tiêu đề của mình, như một cách để đánh dấu “chủ quyền”. Từ đó, hàng loạt nhà xuất bản ra đời và hoạt động mạnh mẽ với thương hiệu riêng như Lạc Thiện đường, Tích Thiện đường, Hải Học đường, Úc Văn đường... [17, p. 14]. Dĩ nhiên, tất cả chỉ dừng lại ở xu hướng thương mại hóa chứ vẫn chưa có bất kỳ thể hiện nào khác về mặt pháp lý. Không có luật nào bảo đảm độc quyền, không có biện pháp pháp lý đối với việc sao chép trái phép, và cũng không có tiền bản quyền cho tác giả. Nhưng khi việc in ấn chuyển dần

từ chùa chiền ra thị trường, khi danh tiếng của nhà xuất bản trở nên quan trọng, các ý niệm về quyền tác giả cũng bắt đầu bén rễ vào đời sống xã hội. Đây là những bước chuyển mình chậm rãi, giúp xã hội thời bấy giờ tránh được “cú sốc mạnh” về văn hóa vào thời điểm tiếp nhận quyền tác giả từ thực dân Pháp.

## Kết luận

Từ các nghiên cứu ở trên, không khó để kết luận rằng, pháp luật về quyền tác giả theo cách hiểu hiện đại chưa hình thành ở Việt Nam trước thế kỷ 19. Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa với việc xã hội phong kiến nước ta hoàn toàn không có bất kỳ biểu hiện nào tương đồng với nhận thức về thực thi quyền tác giả ngày nay. Một số dấu hiệu ghi nhận trong thực hành xã hội đã được ghi nhận, tiêu biểu như thông lệ nêu tên tác giả khi “tầm chương trích cú” trong sáng tác văn học nghệ thuật, ghi thông tin tác phẩm trên lạc khoản của mộc bản, hệ thống các giao dịch về quyền biểu diễn ca trù ở cửa đình, hay sự phát triển nhanh chóng của ngành xuất bản tư nhân mang thương hiệu riêng. Mặc dù về mặt ý chí, các hành động nói trên không phục vụ mục đích thực thi quyền tác giả; về mặt tác động, chúng lại góp phần vào việc tiếp nhận quyền tác giả từ Pháp và phương tây một cách dễ dàng hơn.

Những biểu hiện của văn hóa Nho giáo, như coi trọng danh dự, đạo đức hơn giá trị vật chất, vẫn còn in sâu đậm nét trong xã hội Việt Nam hiện đại. Tư duy thực thi quyền tác giả cũng chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng đó. Điều này thể hiện trong thái độ tiếp cận của công chúng và đôi khi cả cơ quan chức năng. Đối với các tranh chấp về quyền tác giả, tiêu biểu như vụ án truyện tranh Thần Đồng Đất Việt, có thể cảm nhận được xu hướng nghiêng về quyền lợi của tác giả nhiều hơn chủ sở hữu. Một cách vô tình, hệ thống quyền nhân thân rất nổi bật trong quyền tác giả của Pháp du nhập vào Việt Nam đã giúp tiếp nối tư tưởng truyền thống lâu đời nói trên. Nghiên cứu này mặc dù còn sơ khai, nhưng góp thêm một góc nhìn vào việc đổi mới quyền tác giả, sao cho một mặt tương thích với chuẩn mực quốc tế, mặt khác không xung đột với giá trị văn hóa vẫn còn lưu truyền tới xã hội hiện đại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Vũ (2024), Lý luận về sáng tác văn chương thời kì trung đại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Sư phạm Hà Nội*, 69(2).
2. Kenneth Hall and Michael Arthur Aung-Thwin (2011), *The Imported Book Trade and Confucian Learning in Seventeenth- and Eighteenth-Century Vietnam*, NXB Taylor & Francis, Oxford.

3. Lâm Bá Hòa (2020), Học thuyết luân lý và đạo đức Nho giáo: Ảnh hưởng của nó đến văn hóa Việt Nam, *Tạp chí Triết học*, 2(345).
4. Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược (1998), Nghề in và Đồ Họa Sách Thời Nguyễn, *Thông báo Hán Nôm học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, 481.
5. Lịch sử nghệ thuật ca trù Việt Nam, <https://vusta.vn/lich-su-nghe-thuat-ca-tru-viet-nam-p75414.html>, truy cập ngày 15/8/2025.
6. Luận ngữ của Khổng Tử, Thiên Thuật nhi VII.1, bản chú dịch và giới thiệu của Nguyễn Hiến Lê, <https://nigioikhatsi.net/kinhsach-pdf/LuanNguKhong%20Tu-NguyenHienLe.pdf#page=22.08>, truy cập ngày 15/8/2025.
7. Nguyễn Anh Tuấn (2012), Nguồn Luật Văn Bản Của Luật Hình Sự Việt Nam, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học*, 28.
8. Nguyễn Hữu Mùi (1989), Vài Nét về Việc Mua Bán Quyền Hát Cửa Đình qua Một Số Tư Liệu Văn Bia, *Tạp chí Hán Nôm*, 2.
9. Nguyễn Huy Khuyến (2008), Tổ Chức Thư Viện Dưới Triều Nguyễn, Dấu Ấn Những Tầng Bản Trên Mộc Bản Tại Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia IV, *Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam*, 4.
10. Nguyễn Ngô Thành Danh (2025), Quyền sao chép và những ngoại lệ trong pháp luật Việt Nam thời Pháp thuộc, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học*, 41(2).
11. Nguyễn Ngọc Mai (2017), Giá Trị Văn Hóa Của Mộc Bản Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Bồ Đà ở Bắc Giang, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 1-2.
12. Nguyễn Sĩ Giác and Vũ Văn Mẫu (1961), *Lê Triều Chiêu Lịnh Thiện Chính*, Nhà in Bình-Minh, 295.
13. Nguyễn Thanh Tú (2023), *Đề cao nhân cách con người trong văn hóa*, <https://baovanhoa.vn/van-hoa-va-thoi-luan/de-cao-nhan-cach-con-nguoi-trong-van-hoa-2256.html>, truy cập ngày 15/8/2025.
14. Nhung Tuyet Tran (2013), *The Commodification of Village Songs and Dances in Seventeenth- and Eighteenth-Century Vietnam, State, Society and the Market in Contemporary Vietnam Property, Power and Values*, NXB Routledge, London.
15. Peter K Yu (2015), *Intellectual Property and Confucianism*, NXB Đại học Cambridge, Cambridge, 249.
16. Pham Duy Nghia (2005), *Confucianism and the Conception of the Law in Vietnam, Asian Socialism and Legal Change: The dynamics of Vietnamese and Chinese Reform*, NXB ĐHQG Australia, Canberra.

17. Phạm Thị Huệ và Nguyễn Huy Khuyến (2007), Vài Nét về Nghề Khắc in và Kỹ Thuật Bảo Quản Mộc Bản Triều Nguyễn, *Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam*, 11.
18. Trần Đình Ba (2023), *Những Con Chữ Ngoài Trang Sách*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tp. Hồ Chí Minh.
19. Trịnh Bá Đĩnh (2013), Tư tưởng lý luận, phê bình văn học trung đại, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 350, <http://vanhoanghethuat.vn/tu-tuong-ly-luan-phe-binh-van-hoc-trung-dai.htm>, truy cập ngày 15/8/2025.
20. Wei Shi (2008), *Cultural Perplexity in Intellectual Property: How to Undo the Gordian Knot, Intellectual Property in the Global Trading System*, NXB Springer Berlin Heidelberg, Berlin.
21. William P. Alford (1995), *To Steal a Book Is an Elegant Offense: Intellectual Property Law in Chinese Civilization*, NXB Đại học Stanford, California.